

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Lý Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.933.190.996.116	5.659.023.884.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	157.896.881.792	145.490.876.597
1. Tiền	111		132.896.881.792	125.490.876.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.447.140.708	526.654.350.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	214.655.909.763	133.375.283.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	155.320.055.135	110.426.734.763
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	46.203.764.057	9.820.883.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	322.793.394.077	275.161.786.116
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.473.935.866)	(2.625.000.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	947.953.542	494.661.998
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.031.700.140.446	4.972.144.897.415
1. Hàng tồn kho	141		5.031.700.140.446	4.972.144.897.415
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.146.833.170	14.733.760.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.747.577.456	4.028.700.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.385.345.697	1.487.950.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.910.017	9.217.110.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.904.946.303.853	3.832.521.330.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.023.097.620	41.921.730.433
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.023.097.620	41.921.730.433
II. Tài sản cố định	220		1.331.414.557.805	1.402.902.764.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	773.545.150.419	844.071.650.369
- Nguyên giá	222		1.260.201.307.679	1.241.797.742.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(486.656.157.260)	(397.726.091.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	557.869.407.386	558.831.114.231
- Nguyên giá	228		640.600.957.963	622.871.013.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.731.550.577)	(64.039.899.131)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.365.626.384.024	1.205.981.218.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.365.626.384.024	1.205.981.218.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	487.065.597.230	524.857.006.604
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.373.838.564	414.883.060.102
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.551.480.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.919.202.909	4.612.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.978.924.523)	(13.782.145.778)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.240.547.174	175.282.490.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	228.240.547.174	175.282.490.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.838.137.299.969	9.491.545.214.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.084.056.692.650	8.013.591.534.856
I. Nợ ngắn hạn	310		5.906.711.766.048	5.649.527.275.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.319.873.515.778	1.420.227.379.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	168.735.508.184	260.299.247.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.353.796.212.168	988.561.238.164
4. Phải trả người lao động	314		2.617.160.951	2.305.765.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	58.880.818.791	82.636.759.031
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	40.312.246.803	91.516.927.673
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.830.374.132.511	2.451.283.580.267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	40.028.916
9. Quỹ bình ổn giá	323	23	132.122.170.862	352.656.348.857
II. Nợ dài hạn	330		2.177.344.926.602	2.364.064.259.076
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	62.060.351.178	92.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.480.090.349.962	1.596.809.682.436
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	635.194.225.462	675.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.754.080.607.319	1.477.953.680.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.754.080.607.319	1.477.953.680.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492.906.000.319	216.779.073.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197.856.516.006	186.803.177.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		295.049.484.313	29.975.895.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.838.137.299.969	9.491.545.214.862

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.578.928.861.104	1.535.341.981.005	5.712.405.086.546	6.319.267.865.721
2. Các khoản giảm trừ	02	26	13.519.252.855	9.779.523.659	17.566.131.172	148.221.977.742
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.565.409.608.249	1.525.562.457.346	5.694.838.955.374	6.171.045.887.979
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.366.649.364.267	1.316.266.241.363	4.930.712.823.764	5.683.215.652.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.760.243.982	209.296.215.983	764.126.131.610	487.830.235.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	13.964.102.025	3.064.963.560	27.732.932.195	16.900.089.839
7. Chi phí tài chính	22	29	74.172.176.732	127.617.480.541	233.894.322.786	227.994.418.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.373.058.722	93.717.147.136	219.444.724.364	182.554.862.859
8. Chi phí bán hàng	24	30	63.707.357.735	29.457.002.592	154.125.318.986	171.524.616.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	13.098.215.811	25.999.369.529	43.550.224.160	57.571.798.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.746.595.729	29.287.326.881	360.289.197.873	47.639.490.927
11. Thu nhập khác	31	32	2.523.390.781	286.747.545	6.678.373.215	2.475.594.392
12. Chi phí khác	32	33	3.114.936.336	2.026.331.830	33.765.796.054	4.640.108.767
13. Lợi nhuận khác	40		(591.545.555)	(1.739.584.285)	(27.087.422.839)	(2.164.514.375)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.155.050.174	27.547.742.596	333.201.775.034	45.474.976.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	5.825.283.334	9.930.710.770	38.152.290.721	15.499.081.167
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.329.766.840	17.617.031.826	295.049.484.313	29.975.895.385

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mã Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	333.201.775.034	45.474.976.552
2. Điều chỉnh cho các khoản		108.573.863.258	530.828.679.229
- Khấu hao tài sản cố định	02	109.352.631.384	111.203.019.350
- Các khoản dự phòng	03	17.045.714.611	(2.890.522.483)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.609.007.620)	18.973.518.716
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.125.970.842)	(14.775.593.159)
- Chi phí lãi vay	06	219.444.724.364	182.554.862.859
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(220.534.228.639)	235.763.393.946
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	441.775.638.292	576.303.655.781
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(181.715.066.637)	211.873.194.540
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(59.555.243.031)	(21.907.030.018)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23.659.704.141)	(899.494.249.006)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(52.676.934.319)	(163.204.656.354)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(274.376.059.156)	(192.848.449.316)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(24.536.329.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.644	599.021
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.028.916)	(1.842.528.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(150.247.347.264)	(515.655.792.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(211.363.926.431)	(227.357.485.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	13.845.356.020	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.888.172.554)	(13.618.292.282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.403.924.615	3.892.178.098
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.791.716.291)	(156.733.149.258)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	62.336.004.045	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.947.319.518	2.598.774.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.511.211.078)	(391.217.974.743)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(793.193.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.779.245.778.339	4.026.988.717.208
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.442.154.681.770)	(3.239.551.349.862)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.922.557.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	318.168.539.569	786.644.174.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.409.981.227	(120.229.593.326)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.490.876.597	265.724.254.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.976.032)	(3.784.097)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157.896.881.792	145.490.876.597

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bài Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 339 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 04 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chí phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.531.613.688	22.561.371.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.365.268.104	102.929.505.497
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	157.896.881.792	145.490.876.597

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô, lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

172
CÔNG
ĐẦU TƯ
HẬU
T. H. H.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	364.373.838.564		(8.867.925.799)	414.883.060.102		(5.188.438.510)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	53.330.324.267	(*)	(7.869.715.568)	52.448.571.264	(*)	(4.730.955.969)
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	130.148.028.000	(*)	-	150.921.028.000	(*)	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	(*)	-	89.010.411.081	(*)	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	3.636.229.564	(*)	(415.080.091)	3.258.581.228	(*)	(118.654.644)
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	478.880.743	(*)	(320.938.015)	31.424.034.120	(*)	(132.137.759)
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	37.769.964.909	(*)	(262.192.125)	37.567.264.909	(*)	(136.306.231)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-			253.169.500	(*)	(70.383.907)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	116.551.480.280		(12.330.942.059)	116.551.480.280		(8.593.707.268)
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gó Công	98.840.567.652	(*)	(12.330.942.059)	98.840.567.652	(*)	(8.593.707.268)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)		17.710.912.628	(*)	
Đầu tư vào đơn vị khác	21.919.202.909		(1.780.056.665)	4.612.000		-
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	7.612.000	(*)	-	4.612.000	(*)	
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	14.038.377.122	(*)	(1.780.056.665)			
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	7.873.213.787	(*)	-			
Tổng cộng	502.844.521.753		(22.978.924.523)	531.439.152.382		(13.782.145.778)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ**NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	74%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,7%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Đầu Tư Thủy Sản xuất Khâu Nam Sông Hậu Trần Đề	100%	Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100%	Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng I, Thị trấn Thương Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú		Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông		Ấp Đông Mỹ, Thị trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư , xây dựng khu đô thị



5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	66.000.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	13.728.295.200	22.877.700.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	39.562.639.550	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.481.640.000	3.591.310.000
Khác	76.346.635.013	35.819.823.245
Cộng	214.655.909.763	133.375.283.945
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	143.203.573.982	107.834.696.632
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.678.000.000	33.704.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	-	20.000.000.000
DNTN Quang Huy	11.420.000.000	11.780.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	-
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.000.000.000	-
Khác	84.222.055.135	44.942.734.763
Cộng	155.320.055.135	110.426.734.763

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(2.800.000.000)	4.500.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.800.000.000)	3.600.000.000	(1.080.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông (*)	25.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	4.242.599.854	-	-	-
Khác	9.361.164.203	(4.430.288.526)	1.720.883.305	(1.470.000.000)
Cộng	46.203.764.057	(9.030.288.526)	9.820.883.305	(2.550.000.000)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (**)	7.235.497.620	-	32.449.924.920	-
Khác	3.787.600.000	-	9.471.805.513	-
Cộng	11.023.097.620	-	41.921.730.433	-

c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	33.350.118.500	33.564.545.800	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>			

(*) Hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐV/NSH – TRAMBONG ngày 29 tháng 12 năm 2021. Lãi suất 0%. Mục đích: Thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 07 ngày kể từ ngày vay.

(**) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	66.365.916.398		53.954.513.874	
Ký cược, ký quỹ (2)	86.998.219.500		62.615.037.927	
Phải thu khác (3)	169.429.258.179	-	158.592.234.315	
Cộng	322.793.394.077	-	275.161.786.116	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	53.844.400.841	-	40.099.999.567	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

(1) Chi tiết

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tạm ứng mua đất dự án KĐT mới tại TT ngã 6, Châu Thành, Hậu Giang	6.662.475.500	4.967.191.600
Tạm ứng mua đất thực hiện DA Khu Sinh Thái tại Tịnh Biên, An Giang	19.339.716.077	24.255.829.427
Tạm ứng mua đất thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang	16.228.140.752	4.778.866.969
Tạm ứng mua đất xây dựng cây xăng tại Xuân Hòa, Sóc Trăng	1.525.108.000	1.325.108.000
Tạm ứng mua đất xây dựng DA Kho Trung Chuyển tại Ngã 5, Sóc Trăng	6.435.182.526	5.117.797.800
Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang	7.556.764.210	2.223.598.360
Khác	8.618.529.333	11.286.121.718
Cộng	66.365.916.398	53.954.513.874

(2) Chi tiết

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ký quỹ mở L/C tại Agribank	82.345.389.500	57.932.688.687
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng	4.651.830.000	4.681.349.240
Khác	1.000.000	1.000.000
Cộng	86.998.219.500	62.615.037.927

(3) Chi tiết

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi cho vay	9.314.355.863	7.126.724.504
Phải thu tiền bán cổ phần	139.452.404.027	149.402.061.152
Khác	20.662.498.289	2.063.448.659
Cộng	169.429.258.179	158.592.234.315

9. TÀI SẢN THIỂU CHỚ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	947.953.542	494.661.998
Cộng	947.953.542	494.661.998

10. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.815.221.123	7.341.285.257	5.850.000.000	3.225.000.000
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000	2.520.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	450.000.000
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	1.200.000.000	-	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	1.196.046.600	-	-
Khác	7.006.583.123	3.145.238.657	750.000.000	255.000.000
Cộng	17.815.221.123	7.341.285.257	5.850.000.000	3.225.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	147.558.168.551	-	427.121.762.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.914.521.780	-	44.889.536.780	-
Thành phẩm	1.723.249.701.359	-	1.549.229.664.585	-
Hàng hóa	3.129.977.748.756	-	2.950.903.933.486	-
Cộng	5.031.700.140.446	-	4.972.144.897.415	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.526.193.906
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	118.684.384.423
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	177.813.296.044	169.568.764.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	171.309.807.939	154.775.090.501
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	70.756.413.619	158.070.266.051
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.774.297.680	15.000.000.000
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.960.709.921	-
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	-
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	-
Khác	519.079.828.585	448.337.680.726
Cộng	<u>1.365.626.384.024</u>	<u>1.205.981.218.237</u>

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang, Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sản xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhôm, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	342.676.953.911	582.418.691.199	315.341.569.779	1.360.527.272	1.241.797.742.161
- Mua trong năm	7.785.788.043	436.363.637	16.094.497.045		24.316.648.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	215.817.318				215.817.318
- Thanh lý, nhượng bán	(5.491.079.616)		(637.820.909)		(6.128.900.525)
Số dư cuối năm	345.187.479.656	582.855.054.836	330.798.245.915	1.360.527.272	1.260.201.307.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.382.299.789	133.325.467.000	123.237.034.482	781.290.521	397.726.091.792
- Khấu hao trong năm	23.802.840.774	31.045.907.521	35.163.524.543	234.371.208	90.246.644.046
- Thanh lý, nhượng bán	(725.265.426)		(591.313.152)		(1.316.578.578)
Số dư cuối năm	163.459.875.137	164.371.374.521	157.809.245.873	1.015.661.729	486.656.157.260
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	202.294.654.122	449.093.224.199	192.104.535.297	579.236.751	844.071.650.369
Tại ngày cuối năm	181.727.604.519	418.483.680.315	172.989.000.042	344.865.543	773.545.150.419

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 701.606.137.437 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.749.609.447 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	622.871.013.362	622.871.013.362
- Mua trong năm	27.186.294.601	27.186.294.601
- Thanh lý nhượng bán	(9.456.350.000)	(9.456.350.000)
Số dư cuối năm	640.600.957.963	640.600.957.963
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.039.899.131	64.039.899.131
- Khấu hao trong năm	19.105.987.338	19.105.987.338
- Thanh lý nhượng bán	(414.335.892)	(414.335.892)
Số dư cuối năm	82.731.550.577	82.731.550.577
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	558.831.114.231	558.831.114.231
Tại ngày cuối năm	557.869.407.386	557.869.407.386

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 375.107.055.789 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.260.947.104 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	83.698.217	280.658.433
Chi phí bảo hiểm	3.663.879.239	1.747.223.065
Các chi phí khác	-	2.000.818.566
Cộng	<u>3.747.577.456</u>	<u>4.028.700.064</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	906.269.379	1.377.584.984
Chi phí thuê đất (*)	220.560.519.358	172.818.081.659
Chi phí sửa chữa	6.459.016.905	1.036.655.604
Chi phí khác	314.741.532	50.168.000
Cộng	<u>228.240.547.174</u>	<u>175.282.490.247</u>

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014, Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019, Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	436.128.195.362	436.128.195.362	618.426.355.049	618.426.355.049
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	191.501.401.375	191.501.401.375	-	-
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.723.902.191	109.723.902.191	109.541.873.270	109.541.873.270
CN Phối Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	75.476.819.068	75.476.819.068	103.248.394.629	103.248.394.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	101.575.567.168	101.575.567.168	55.073.489.805	55.073.489.805
Elico Oil PTE ltd	-	-	91.616.159.048	91.616.159.048
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiểu	112.958.486.250	112.958.486.250	-	-
Khác	292.509.144.364	292.509.144.364	442.321.107.440	442.321.107.440
Cộng	1.319.873.515.778	1.319.873.515.778	1.420.227.379.241	1.420.227.379.241
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	122.868.671.122	122.868.671.122	95.162.916.223	95.162.916.223
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	-	94.860.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đồng Đô	-	44.160.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	18.908.200.000	29.354.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đồng Nam	27.819.200.000	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	13.979.130.000	-
Khác	108.028.978.184	91.925.047.689
Cộng	168.735.508.184	260.299.247.689
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	21.664.840.000
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	214.216.349.006	384.636.602.812	296.335.501.496	-	302.517.450.322
Thuế TTDB	-	178.572.799.307	165.141.480.129	295.913.621.032	-	47.800.658.404
Thuế xuất, nhập khẩu	8.981.432.156	-	74.341.322.642	65.359.890.486	-	-
Thuế TNDN	-	15.499.081.167	38.152.290.721	-	-	53.651.371.888
Thuế TNCN	-	174.493.464	1.454.672.691	1.643.076.172	13.910.017	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	55.996.053.140	55.996.053.140	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	580.098.515.220	1.429.296.348.773	1.059.568.132.439	-	949.826.731.554
Các loại thuế khác	235.678.339	-	739.435.150	503.756.811	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.998.500	19.998.500	-	-
Cộng	9.217.110.495	988.561.238.164	2.149.778.204.558	1.775.340.030.076	13.910.017	1.353.796.212.168

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	57.043.764.738	81.975.099.530
Chi phí bảo hiểm	1.837.054.053	661.659.501
Cộng	58.880.818.791	82.636.759.031
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	62.060.351.178	92.060.351.178
Cộng	62.060.351.178	92.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	2.222.692.942	1.978.656.371

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	261.315.149	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	40.050.931.654	91.516.927.673
Cộng	40.312.246.803	91.516.927.673
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.480.090.349.962	1.596.809.682.436
Cộng	1.480.090.349.962	1.596.809.682.436
c. Phải trả là các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	37.532.849.781	89.360.853.002

(*) Chi tiết

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	-	30.680.000.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	22.002.125.000	42.002.125.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT)	3.877.874.781	3.877.874.781
Khác	2.518.081.873	3.304.077.892
Tổng cộng	40.050.931.654	91.516.927.673

b. Dài hạn

Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.480.090.349.962	1.596.809.682.436
Tổng cộng	1.480.090.349.962	1.596.809.682.436

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hợp đồng số 1991A/2017HDKT/NSH-PHUUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.412.028.580.267	2.412.028.580.267	3.781.245.234.014	3.402.154.681.770	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739	2.668.045.234.014	2.507.000.047.242	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	300.000.000.000	300.000.000.000	1.013.000.000.000	845.000.000.000	468.000.000.000	468.000.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	29.339.587.274	29.339.587.274	100.200.000.000	29.339.587.274	100.200.000.000	100.200.000.000
Vay cá nhân	20.815.047.254	20.815.047.254	-	20.815.047.254	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (4)	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	2.451.283.580.267	2.451.283.580.267	3.820.500.234.014	3.441.409.681.770	2.830.374.132.511	2.830.374.132.511
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (4)	675.194.225.462	675.194.225.462	-	40.000.000.000	635.194.225.462	635.194.225.462
Cộng	675.194.225.462	675.194.225.462	-	40.000.000.000	635.194.225.462	635.194.225.462
c. Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	29.339.587.274	29.339.587.274	100.200.000.000	29.339.587.274	100.200.000.000	100.200.000.000

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4618782/HDTD ngày 10 tháng 08 năm 2021

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chiết khấu

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng và không quá ngày 31/07/2022

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lưỡng, Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô tô LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp

Số dư tại 31/12/2021: 2.222.919.132.511 VND.



(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202100744 ngày 18 tháng 05 năm 2021

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ cho vay: 600.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 17/05/2022

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 31/12/2021: 468.000.000.000 VND.

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2021/HDM/NSHST-NSH ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Hạn mức: 167.200.000.000 VND.

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 0%/năm

Số dư tại 31/12/2021: 100.200.000.000 đồng

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 31/12/2021: 674.449.225.462 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 VND).

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.656.348.857	116.892.355.890
Trích quỹ trong năm	27.659.041.260	346.512.854.282
Lãi phát sinh	50.644	599.021
Sử dụng quỹ trong năm	(248.193.269.899)	(110.749.460.336)
Số dư cuối năm	<u>132.122.170.862</u>	<u>352.656.348.857</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000				197.303.177.621	1.459.270.977.621
Tăng vốn trong năm trước						(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước			(793.193.000)		29.975.895.385	29.975.895.385
Trích lập các quỹ					(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	216.779.073.006	1.477.953.680.006
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	216.779.073.006	1.477.953.680.006
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi/(lỗ) trong năm nay					295.049.484.313	295.049.484.313
Phân phối lợi nhuận					(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	492.906.000.319	1.754.080.607.319

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.400	46.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.400	46.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.150.380	126.150.380
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.150.380	126.150.380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.467.836.754.751	2.935.853.619.973
Doanh thu bán thành phẩm	3.065.946.892.170	3.279.156.333.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.597.000.051	103.787.176.382
Doanh thu khác	114.024.439.574	470.736.120
Cộng	5.712.405.086.546	6.319.267.865.721

Doanh thu với các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

	970.046.536.458	934.232.382.371
--	------------------------	------------------------

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.566.131.172	106.604.151.232
Giảm giá hàng bán	-	41.617.826.510
	17.566.131.172	148.221.977.742

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.465.335.158.481	2.804.411.611.953
Giá vốn thành phẩm	2.425.907.857.736	2.535.848.659.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.039.360.812	124.242.262.858
Giá vốn hoạt động khác	114.024.439.574	-
Trích lập quỹ bình ổn giá	(220.534.228.639)	235.763.393.946
Hao hụt	48.940.235.800	6.974.248.608
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(24.024.524.346)
Cộng	4.930.712.823.764	5.683.215.652.862

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.134.950.877	4.955.876.958
Chênh lệch tỷ giá	15.094.184.944	2.124.496.680
Cổ tức	1.503.796.374	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	9.819.716.201
Cộng	27.732.932.195	16.900.089.839

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	219.444.724.364	182.554.862.859
Chênh lệch tỷ giá	3.508.169.345	30.502.025.566
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	9.196.778.745	14.241.538.850
Khác	1.744.650.332	695.991.112
Cộng	233.894.322.786	227.994.418.387

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	131.557.582	194.539.503
Chi phí lao động	17.468.782.426	16.409.662.329
Chi phí khấu hao	68.278.759.565	70.083.052.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.066.891.678	76.740.744.386
Chi phí khác	4.179.327.735	8.096.618.229
Cộng	154.125.318.986	171.524.616.948

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	981.606.679	887.493.788
Chi phí lao động	9.794.934.071	10.892.648.474
Chi phí khấu hao	14.246.136.091	14.292.231.121
Thuế, phí, lệ phí	384.644.923	182.100.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.791.828.892	9.405.133.030
Chi phí khác	2.036.201.342	1.634.983.870
Chi phí dự phòng	7.314.872.162	20.277.208.078
Cộng	43.550.224.160	57.571.798.694

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bồi thường	-	2.024.868.075
Chênh lệch nhiệt độ	4.377.808.871	-
Khác	2.300.564.344	450.726.317
Cộng	6.678.373.215	2.475.594.392

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	33.755.466.419	1.904.333.675
Thanh lý tài sản cố định	8.980.035	-
Khác	1.349.600	2.735.775.092
Cộng	33.765.796.054	4.640.108.767

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.152.290.721	15.499.081.167
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.152.290.721	15.499.081.167

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.468.481.866.208	4.224.985.372.522
Chi phí lao động	75.979.637.892	81.982.911.245
Chi phí khấu hao	109.352.631.384	111.203.019.350
Thuế, phí, lệ phí	384.644.923	182.100.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.858.720.570	366.145.877.416
Chi phí khác	6.215.529.077	9.731.602.099
Chi phí dự phòng	7.314.872.162	20.277.208.078
Cộng	3.990.587.902.216	4.814.508.091.043

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792		145.490.876.597	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840	(1.443.647.340)	408.537.070.061	(75.000.000)
Các khoản cho vay	57.226.861.677	(9.030.288.526)	51.742.613.738	(2.550.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	759.773.047.309	(10.473.935.866)	612.970.560.396	(2.625.000.000)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.465.568.357.973	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	2.840.276.112.543	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	120.941.169.969	174.697.110.209
Cộng	6.426.785.640.485	6.409.728.905.288

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài; tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792			157.896.881.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840	-		537.449.303.840
Các khoản cho vay	46.203.764.057	11.023.097.620		57.226.861.677
Cộng	741.549.949.689	11.023.097.620	-	752.573.047.309
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.490.876.597			145.490.876.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.537.070.061	-		408.537.070.061
Các khoản cho vay	9.820.883.305	41.921.730.433		51.742.613.738
Cộng	563.848.829.963	41.921.730.433	-	605.770.560.396

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	2.830.374.132.511	-	635.194.225.462	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	1.360.185.762.581	1.480.090.349.962	-	2.840.276.112.543
Chi phí phải trả	58.880.818.791	62.060.351.178	-	120.941.169.969
Cộng	4.249.440.713.883	1.542.150.701.140	635.194.225.462	6.426.785.640.485
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	2.451.283.580.267	-	675.194.225.462	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	1.511.744.306.914	1.596.809.682.436	-	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	82.636.759.031	92.060.351.178	-	174.697.110.209

Cộng	4.045.664.646.212	1.688.870.033.614	675.194.225.462	6.409.728.905.288
-------------	--------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Dời	Phó Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Thành viên HĐQT
Doãn Thanh Tâm	Kế toán trưởng
Võ Thị Bông	Trưởng ban kiểm soát
	Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	970.046.536.458	934.232.382.371
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	-	470.736.120
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	46.263.777.270	62.632.218.189
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	427.843.508.733	532.658.462.188
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	247.914.460.274	135.710.814.137
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	7.528.814.648
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	624.281.819	121.863.636
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	247.400.508.362	195.109.473.453

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Thuê kho		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	54.545.456	54.545.456
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	95.454.548	54.545.455
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.037.572.700	7.268.292.282
Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	25.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.167.726.083	4.458.818.763
Cho thuê tài sản		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	10.500.000.000	18.000.000.000
Phí gia công		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	48.715.921.395	24.722.500.000
Phí tư vấn công trình		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	881.877.272	
Mua bất động sản		
Mai Văn Huy	92.834.561.464	
Mai Hữu Phúc	35.000.000.000	
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc		575.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	96.000.000	
Ông Hà Ngọc Thường	90.000.000	
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	90.000.000	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	90.000.000	
Ông Mai Hữu Phúc	68.538.462	
Ông Mai Văn Thành	59.000.000	
Ông Phan Văn Quang	30.000.000	
Ông Trần Quốc Đồi	20.000.000	
Bà Võ Bích Trâm	20.000.000	
Bà Võ Thị Bông	12.000.000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	143.203.573.982	107.834.696.632
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	5.874.350.000	11.367.454.400
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	580.942.300
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	420.560.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	66.000.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	13.728.295.200	22.877.700.700
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	39.562.639.550	-
Phải trả người bán	122.868.671.122	95.162.916.223
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí Và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	112.958.486.250	85.685.972.716
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.756.490.672	9.398.249.307
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	30.000.000	15.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	120.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
Chi phí phải trả	2.222.692.942	1.978.656.371

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2.222.692.942	1.978.656.371
Đi vay	100.200.000.000	29.339.587.274
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100.200.000.000	29.339.587.274
Cho vay	33.350.118.500	33.564.545.800
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	32.449.924.920
Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	25.000.000.000	-
Phải thu khác	11.252.044.147	7.202.684.798
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	4.242.599.854	920.578.819
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	602.769.500
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	6.892.062.563	5.679.336.479
Tạm ứng	42.592.356.694	32.897.314.769
Ông Bùi Văn Ninh	2.429.758.300	1.583.020.300
Ông Mai Văn Chánh	33.624.132	35.124.132
Bà Võ Bích Trâm	19.339.716.077	24.255.829.427
Ông Trần Quốc Đời	40.000.000	40.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	789.142.852
Ông Mai Hữu Phúc	5.662.475.500	3.967.191.600
Ông Phan Văn Quang	8.590.116.514	354.229.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	3.091.339.182	1.229.809.182
Ông Mai Văn Thành	1.342.052.137	642.967.762
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	784.000.000	-
Bà Võ Thị Bông	400.132.000	-
Phải trả khác	37.532.849.781	89.360.853.002
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	3.877.874.781	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	1.148.003.221
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	30.680.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.002.125.000	42.002.125.000
Người mua trả tiền trước	-	21.664.840.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	21.664.840.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh



Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy